

SỞ Y TẾ TỈNH HOÀ BÌNH

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 51/QĐ-SYT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Hoà Bình)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																			
			Văn phòng Sở Y tế	Chi cục DS KHHGD	Chi cục VSATTP	Trường TC Y tế	BVDK Tỉnh	TTYT Thành phố	TTYT Mai Châu	TTYT Đà Bắc	TTYT Tân Lạc	TTYT Lạc Sơn	TTYT Yên Thủy	TTYT Lạc Thủy	TTYT Kim Bôi	TTYT Cao Phong	TTYT Lương Sơn	TT Kiểm soát bệnh tật	TT Kiểm nghiệm	TT Pháp y	TT Giám định Y khoa	Bệnh viện YHCT
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3.100.000	760.000	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.200.000	-
1	Số thu phí, lệ phí	1.480.000	380.000																		1.100.000	
1,1	Lệ phí	520.000	380.000		140.000																	
1,2	Phí	1.100.000																			1.100.000	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.401.600	271.200		104.000																1.026.400	
2,1	Chi sự nghiệp	-																				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-																				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-																				
2,2	Chi quản lý hành chính	1.401.600	271.200		104.000																1.026.400	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.401.600	271.200		104.000																1.026.400	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-																				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	218.400	108.800		36.000																73.600	
3,1	Lệ phí	144.800	108.800		36.000																	
3,2	Phí	73.600																			73.600	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	356.809.119	14.853.700	3.349.000	3.654.300	7.682.000	6.000.000	32.916.476	24.557.368	25.447.108	28.244.336	42.622.723	21.751.971	18.518.264	43.167.314	17.555.857	23.525.678	32.646.849	4.233.978	2.792.435	2.209.762	1.080.000
1	Chi quản lý hành chính	21.857.000	14.853.700	3.349.000	3.654.300																	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.000.000	6.519.000	2.237.000	2.244.000																	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.857.000	8.334.700	1.112.000	1.410.300																	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	334.952.119				7.682.000	6.000.000	32.916.476	24.557.368	25.447.108	28.244.336	42.622.723	21.751.971	18.518.264	43.167.314	17.555.857	23.525.678	32.646.849	4.233.978	2.792.435	2.209.762	1.080.000
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	310.846.000				5.237.000		32.366.876	24.019.643	24.944.716	27.714.898	38.004.239	21.351.301	18.147.554	42.555.244	17.229.294	23.087.751	27.761.309	3.423.978	2.792.435	2.209.762	
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.106.119				2.445.000	6.000.000	549.600	537.725	502.392	529.438	4.618.484	400.670	370.710	612.070	326.563	437.927	4.885.540	810.000			1.080.000